



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thủy điện Sông Vàng

Ngày 31/12/2025	6,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần Q4/25
29.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.1 89.8%
YoY: ▲ 5.40 22.1%

LN thuần Q4/25
22.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.3 148%
YoY: ▲ 5.50 32.7%

LN sau thuế Q4/25
20.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0 147%
YoY: ▲ 5.50 37.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
76.1%
YoY: +/- ▲ 9.9%

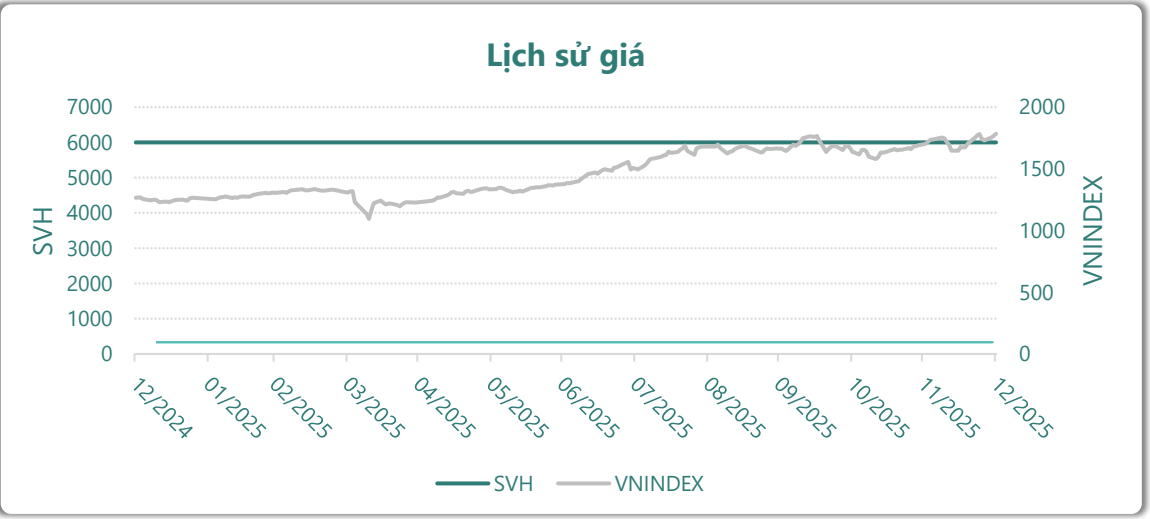
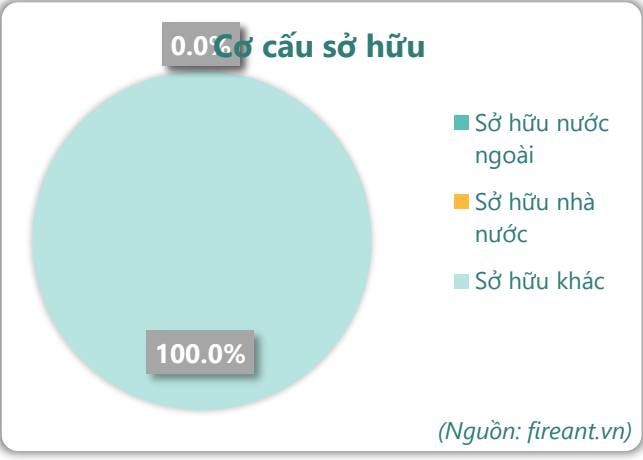
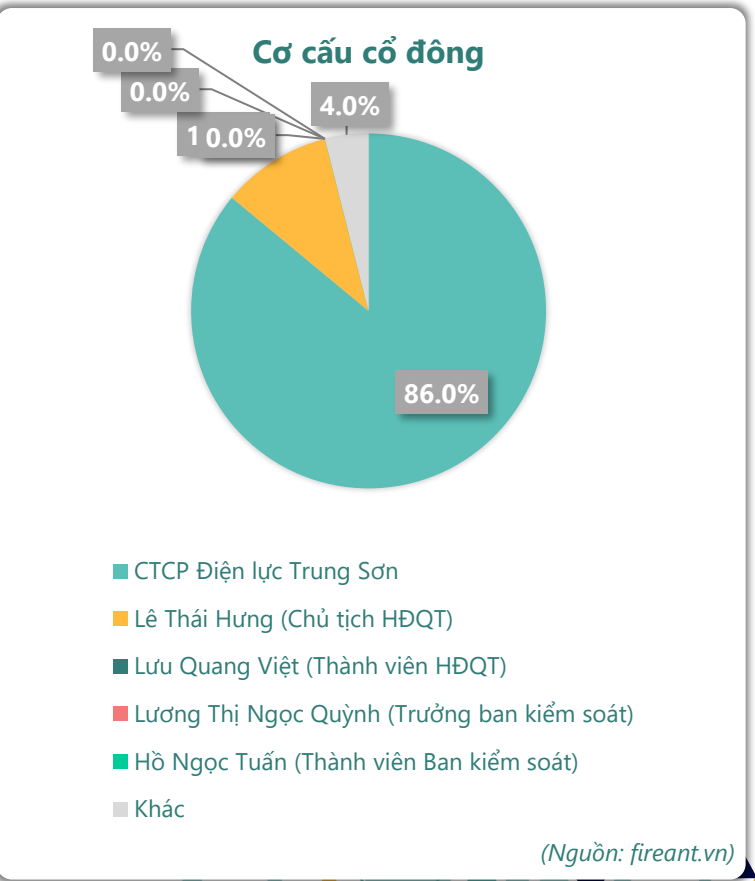
ROE 2025
22.4%
YoY: +/- ▲ 7.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 6,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
Số lượng CPLH (CP)	14,820,662
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	3,786
P/E	1.6

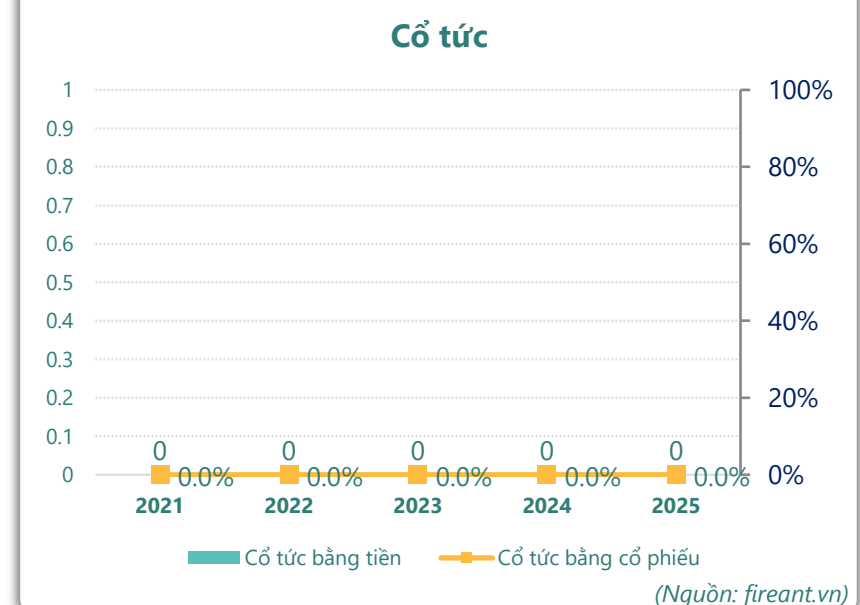
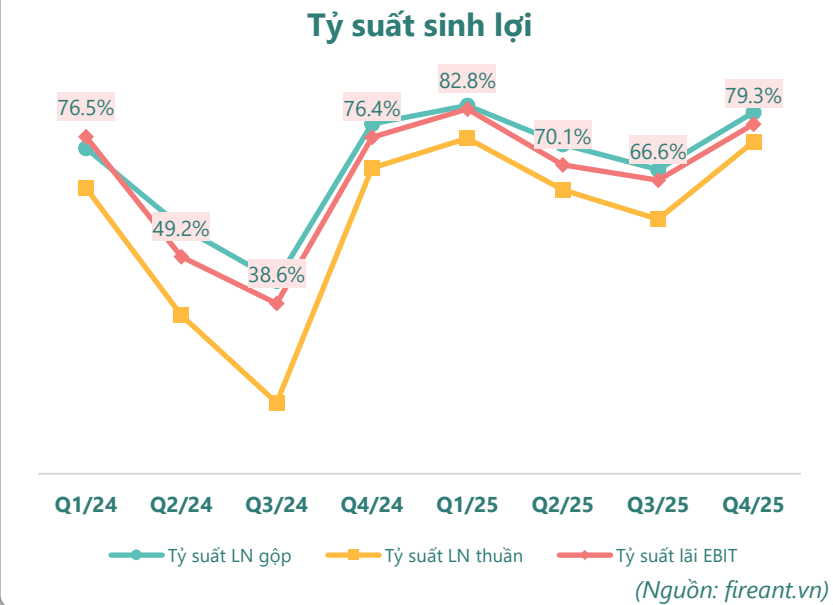
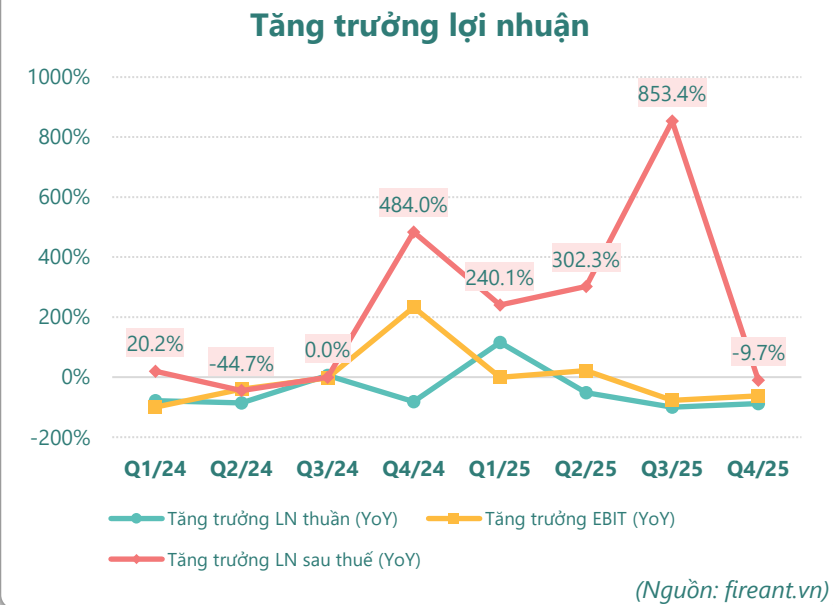
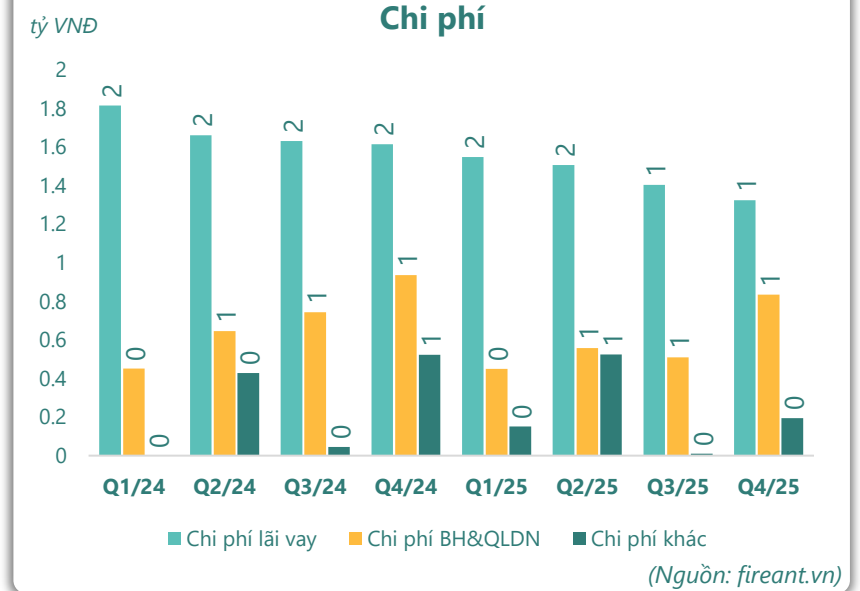
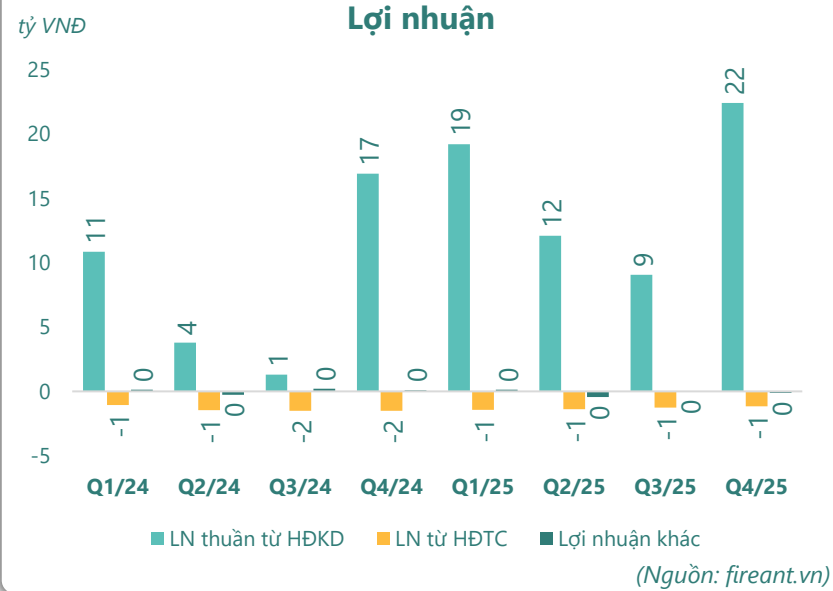
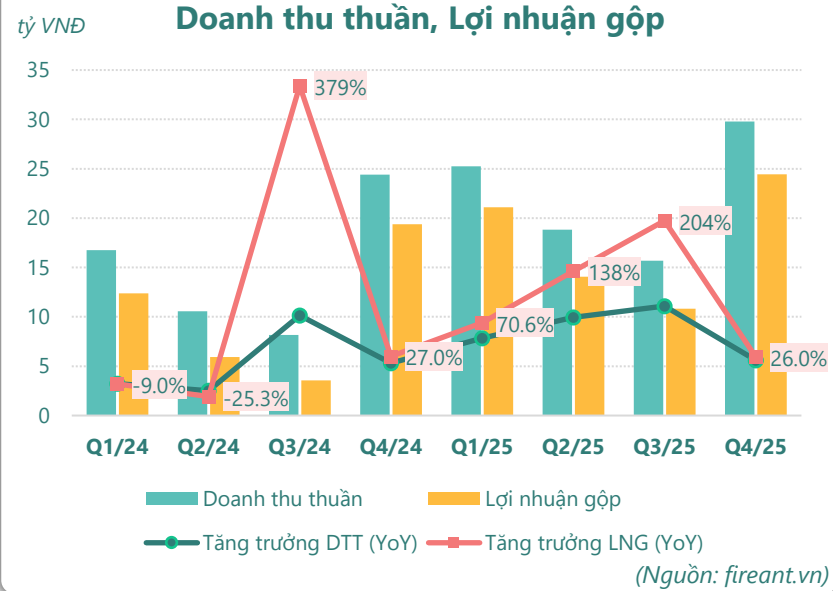
DT thuần 2025
89.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.7 49.6%

LN thuần 2025
62.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.8 90.3%

LN sau thuế 2025
56.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0 80.5%



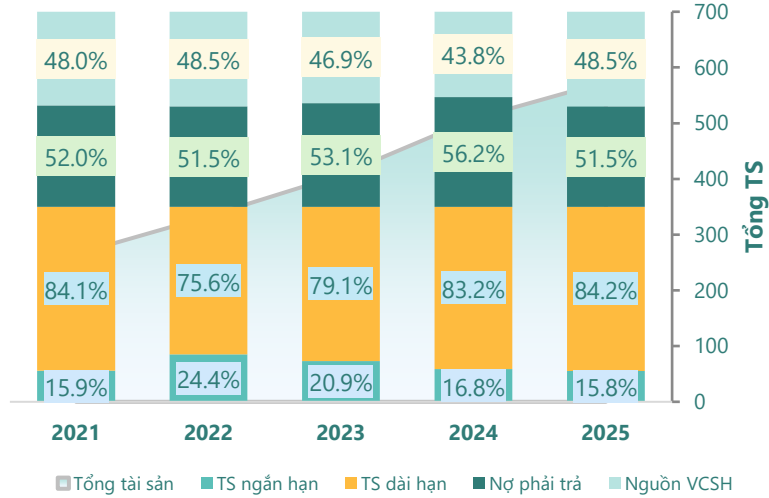
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

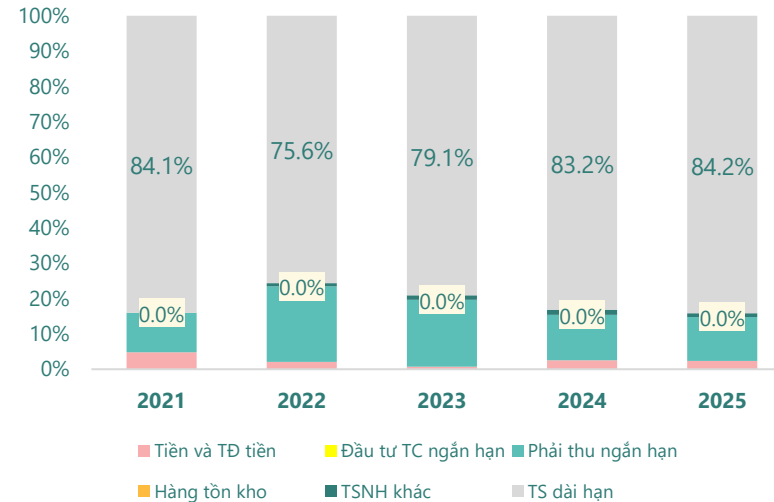
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

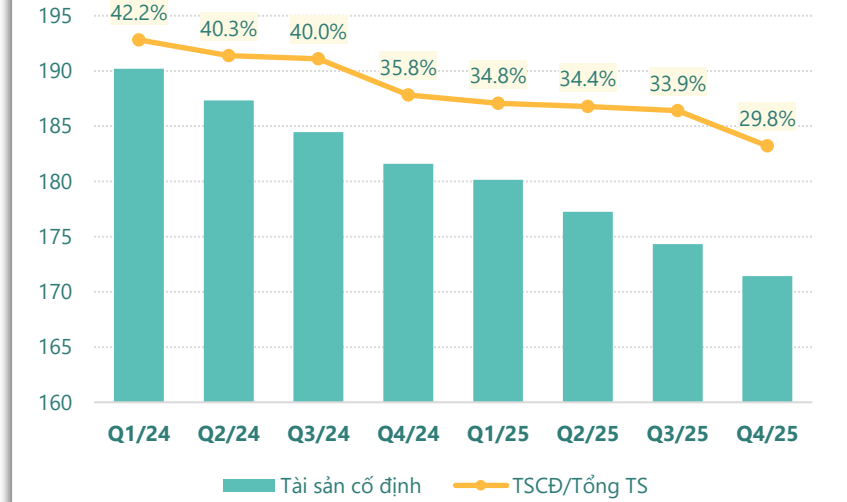
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

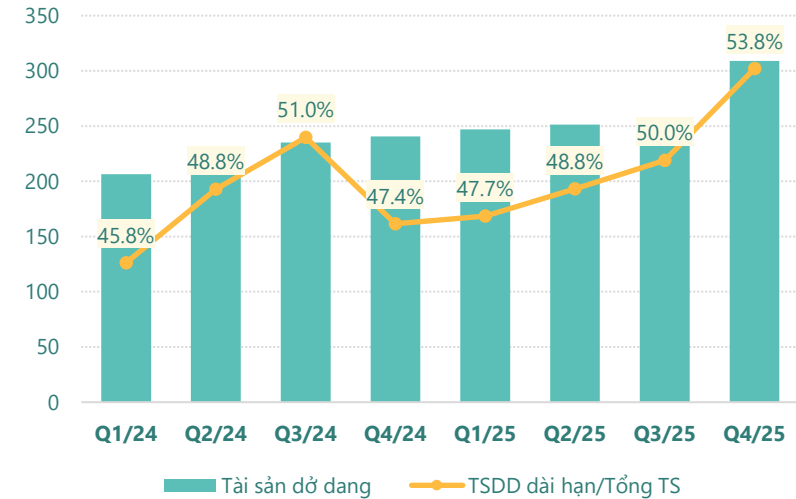
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

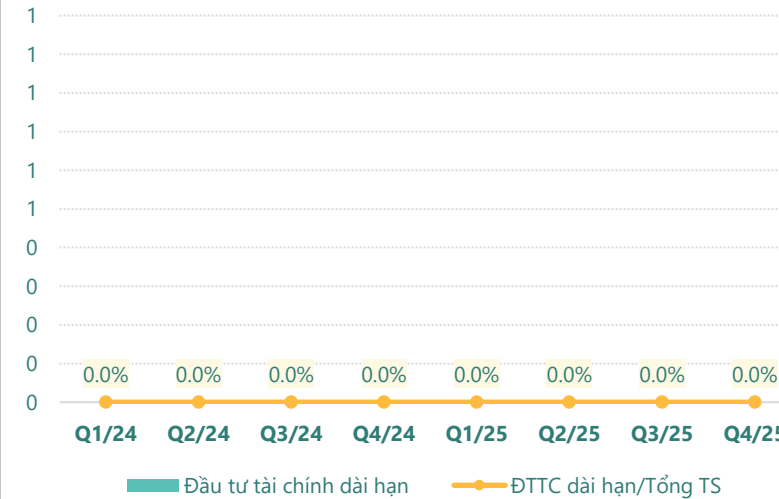
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

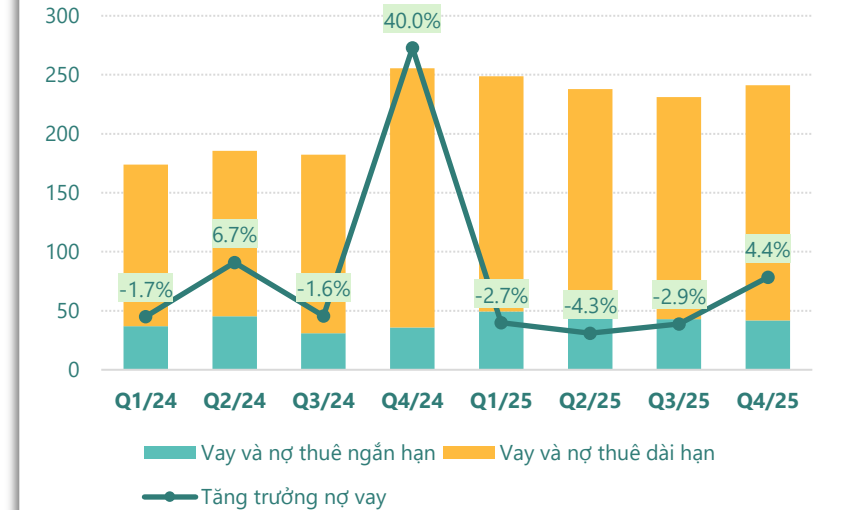
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

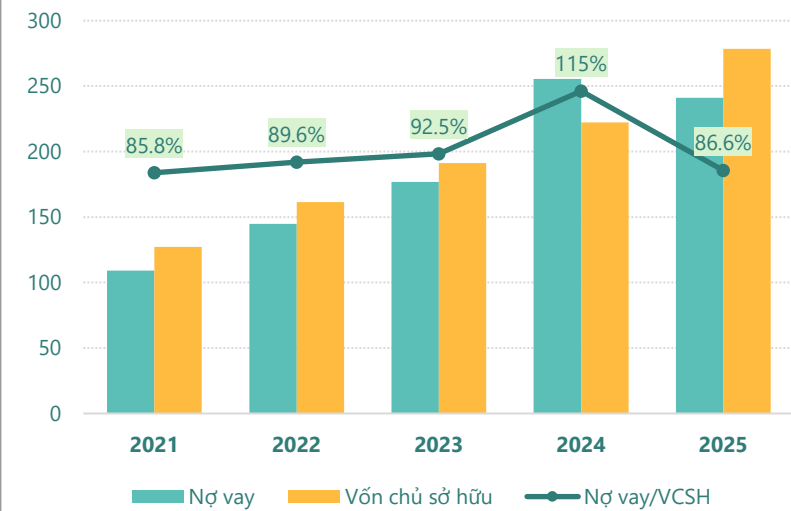


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

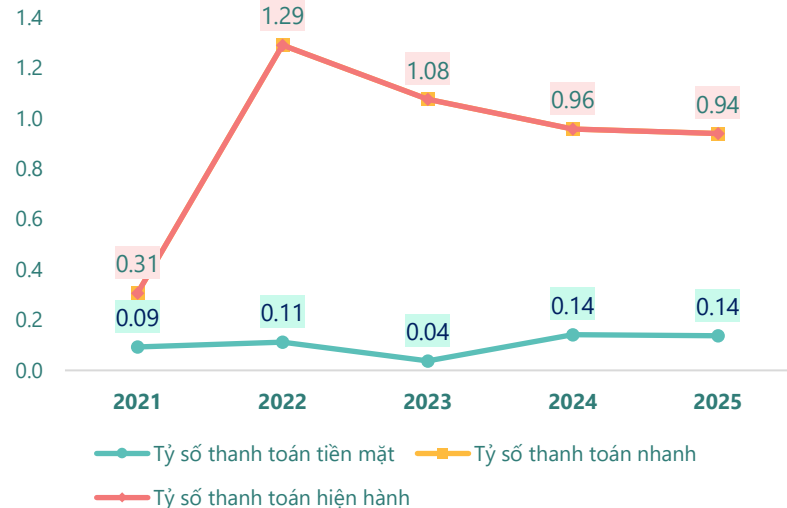
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



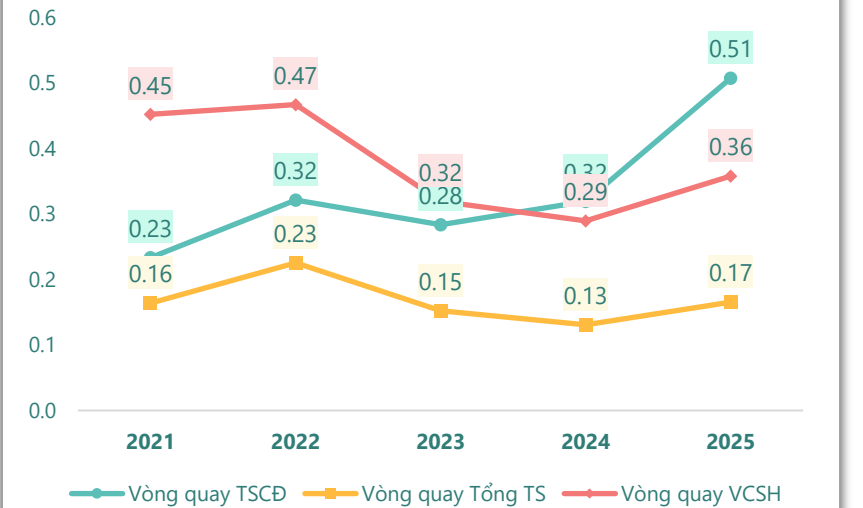
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



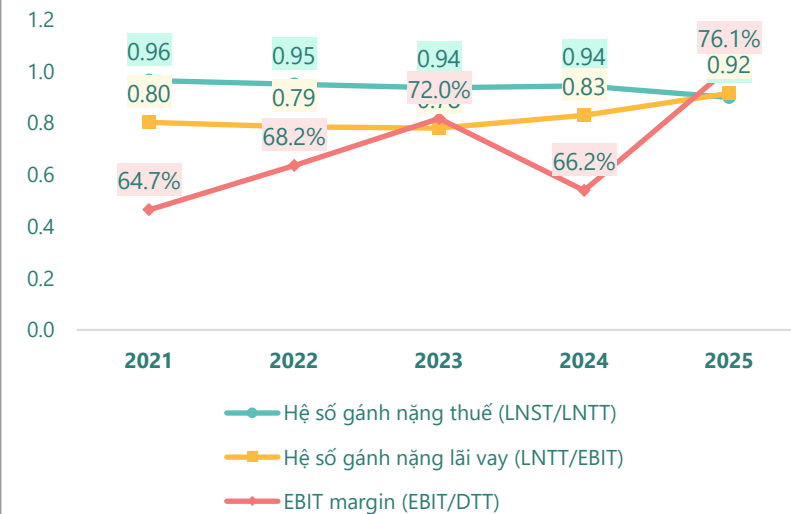
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



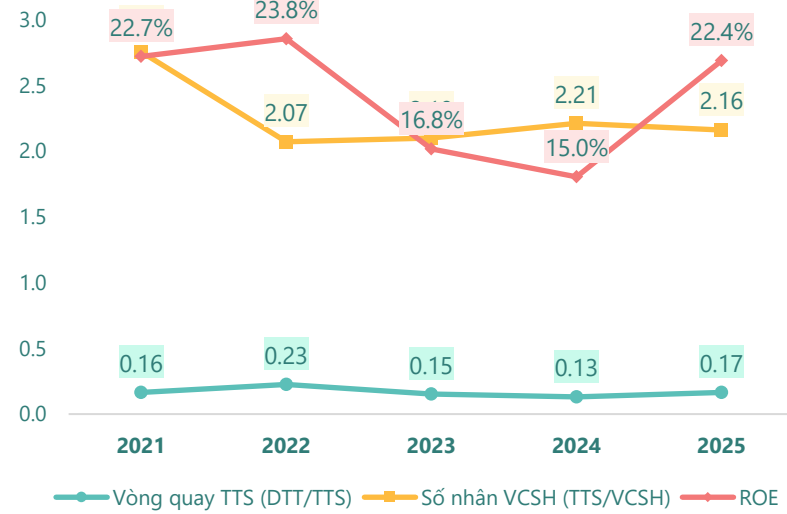
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

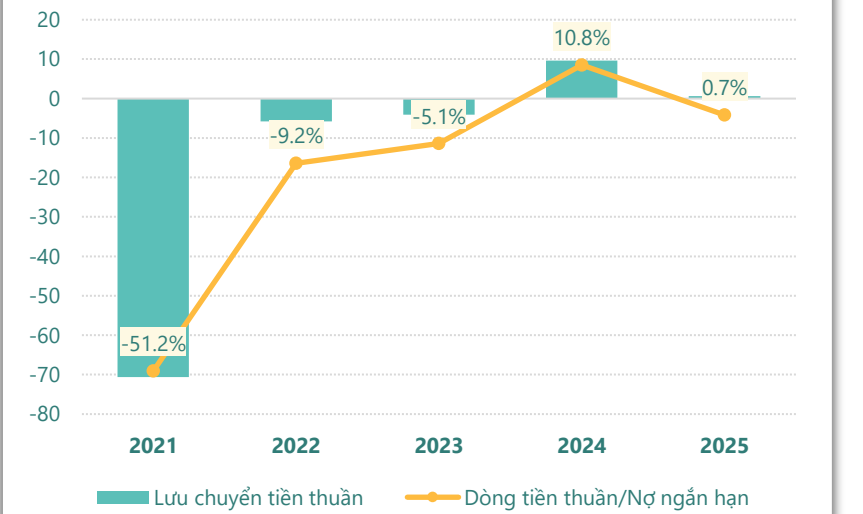
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	29.8	24.4	22.1%	89.6	59.9	49.6%
Giá vốn hàng bán	5.36	5.02	6.7%	19.1	18.6	2.9%
Lợi nhuận gộp	24.4	19.4	26.0%	70.4	41.3	70.6%
Doanh thu HĐTC	0.16	0.10	55.9%	0.54	1.18	-54.4%
Chi phí TC	1.33	1.62	-18.2%	5.79	6.73	-14.0%
Chi phí lãi vay	1.33	1.62	-18.2%	5.79	6.73	-14.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.84	0.94	-11.1%	2.35	2.72	-13.4%
LN thuần từ HĐKD	22.4	16.9	32.7%	62.8	33.0	90.3%
Lợi nhuận khác	-0.12	0.09	-235%	-0.45	-0.09	-378%
LN trước thuế	22.3	17.0	31.2%	62.4	32.9	89.5%
Lợi nhuận sau thuế	20.1	14.6	37.8%	56.1	31.1	80.5%
LNST của CĐ cty mẹ	20.1	14.6	37.8%	56.1	31.1	80.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.95	-0.30	23.7	14.0	8.16	1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.63	-1.90	-9.22	-4.11	-9.26	-2.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.05	8.25	-11.8	-10.8	-6.81	8.17
Tiền đầu kỳ	4.05	6.58	12.6	15.3	14.4	6.52
Lưu chuyển tiền thuần	2.53	6.05	2.69	-0.89	-7.91	6.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.58	12.6	15.3	14.4	6.52	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	574	508	13.2%
Tài sản ngắn hạn	90.9	85.4	6.4%
Tiền và tương đương tiền	13.3	12.6	5.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	71.6	65.5	9.4%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	6.01	7.32	-17.8%
Tài sản dài hạn	484	422	14.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	171	182	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	309	241	28.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.01	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	296	285	3.8%
Nợ ngắn hạn	96.7	89.2	8.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.8	59.3	-29.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.3	22.7	99.3%
Nợ dài hạn	199	196	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	199	196	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	278	222	25.2%
Vốn chủ sở hữu	278	222	25.2%
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

